

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4864~~/UBND-NNTN  
V/v nguyên nhân chênh lệch  
diện tích đất có rừng giữa số  
liệu thống kê đất đai và số  
liệu thống kê rừng hàng năm

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 8 năm 2018

<b>TT CÔNG BÁO &amp; TIN HỌC Q. NGÃI</b>	
<b>ĐẾN</b>	Số: ..... 7721 .....
	Ngày: ..... 15/8/2018 .....
	Chuyển: .....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3050/BTNMT-TCQLĐĐ về việc kiểm tra, làm rõ nguyên nhân chênh lệch diện tích đất có rừng giữa số liệu thống kê đất đai và số liệu thống kê rừng hàng năm, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo giải trình về nguyên nhân chênh lệch diện tích như sau:

**1. Đối với diện tích tự nhiên**

- Đối với ngành Tài nguyên và Môi trường: Công tác thống kê đất đai 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện trên cơ sở đường địa giới hành chính cũ theo Chỉ thị số 364 (thống kê đất đai năm 2017 mới thực hiện đường địa giới hành chính theo Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ và theo Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý, sử dụng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi) với tổng diện tích tự nhiên là 515.249,10 ha.

- Đối với ngành Nông nghiệp tỉnh: Thực hiện thống kê rừng hàng năm được thực hiện theo số liệu điều chỉnh đường địa giới hành chính theo Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận, đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi với diện tích 515.592,00 ha.

**2. Đối với diện tích đất lâm nghiệp**

Theo Công văn số 3050/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 13/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc làm rõ nguyên nhân chênh lệch diện tích đất có rừng giữa số liệu thống kê đất đai và số liệu thống kê rừng hàng năm tính đến ngày 31/12/2016 thì diện tích thống kê đất đai của ngành Tài nguyên và Môi trường so với ngành Nông nghiệp chênh lệch giảm 45.691,90 ha, cụ thể như sau:

a) Theo số liệu kiểm kê rừng của ngành Nông nghiệp:

- Diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả Rà soát, điều

chỉnh bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh thì tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là: **285.273,58 ha**.

- Sau khi kiểm kê rừng thì diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp được chuẩn xác lại là: **285.355,33 ha** (trong đó diện tích đất có rừng là 255.803,06ha, diện tích chưa có rừng là 29.552,27 ha).

- Ngoài ra, trong số liệu kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp còn thống kê thêm phần diện tích **89.079,69 ha** đất có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (phần diện tích này không có trong diện tích đất lâm nghiệp theo thống kê của ngành tài nguyên và môi trường (*số liệu này ngành tài nguyên và môi trường thống kê vào đất trồng cây lâu năm và các loại đất nông nghiệp khác*)).

Từ số liệu trên, diện tích thống kê đất có rừng năm 2016 của ngành nông nghiệp bằng tổng diện tích đất có rừng trong quy hoạch lâm nghiệp cộng diện tích đất có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp là: 344.882,75 ha ( $255.083,06 \text{ ha} + 89.079,69 \text{ ha} = 344.882,75 \text{ ha}$ ).

b) Theo số liệu kiểm kê rừng của ngành tài nguyên và môi trường: Diện tích đất lâm nghiệp theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2016 là 299.190,85ha.

Như vậy, diện tích đất có rừng giữa ngành tài nguyên và môi trường với ngành nông nghiệp chênh lệch:  $299.190,85 \text{ ha} - 344.882,75 \text{ ha} = -45.691,90 \text{ ha}$ , do:

- Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2015, diện tích đất lâm nghiệp được lấy theo Quyết định 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát 3 loại rừng (*nay được thay thế bởi Quyết định 2480/QĐ-UBND*). Tiếp đó, thống kê đất đai hàng năm ngành tài nguyên và môi trường chỉ cập nhật biến động đất đai theo hồ sơ đăng ký trong năm để thống kê diện tích năm đó, không thực hiện điều chỉnh diện tích theo quy hoạch đất lâm nghiệp giữa Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 và Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh (*được quy định tại khoản 1, Điều 18, của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*); còn ngành Nông nghiệp thực hiện thống kê hiện trạng rừng lấy theo diện tích đất lâm nghiệp đã điều chỉnh tại Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh (*tính phần diện tích đất có rừng trong quy hoạch lâm nghiệp và ngoài quy hoạch lâm nghiệp*) nên dẫn đến chênh lệch diện tích đất lâm nghiệp giữa 2 ngành;

- Ngoài ra, việc sử dụng bản đồ khác nhau về tỷ lệ giữa 2 ngành Tài nguyên và Môi trường và Nông nghiệp cũng dẫn đến nguyên nhân chênh lệch về diện tích (*ngành Nông nghiệp bản đồ kiểm kê rừng được thực hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000, hệ tọa độ VN2000 làm nền cho việc xây dựng bản đồ hiện trạng rừng từ ảnh vệ tinh SPOT5 theo theo Quyết định số*

3183/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015; ngành Tài nguyên và Môi trường sử dụng bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500-1/5000, hệ toạ độ VN2000 để thực hiện, theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất).

(Chi tiết có biểu số liệu kèm theo)

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak711.

KT. CHỦ TỊCH  
CHỦ TỊCH  
  
Nguyễn Tăng Bình

**BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ ĐIỀU TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG GIỮA SỐ LIỆU THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ SỐ LIỆU HIỆN TRẠNG RỪNG  
TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2016**



theo Công văn số **4864** /UBND-NNTN ngày **15/8/2018** của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị hành chính	Số liệu theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND			Số liệu hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2016							Số liệu thông kê đất đai tỉnh Quảng Ngãi đến 31/12/2016				So sánh			
		Diện tích đất QHLN	Trong đó		Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất QHLN	Diện tích đất có rừng	Diện tích đất có rừng trong QHLN	Trong đó			Diện tích đất chưa có rừng trong QHLN	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất lâm nghiệp	Trong đó		Tổng diện tích tự nhiên. Tăng (+), giảm (-)	Diện tích đất lâm nghiệp và đất có rừng. Tăng (+), giảm (-)	Diện tích đất lâm nghiệp và đất QHLN. Tăng (+), giảm (-)
			Đất QHRPH	Đất QHRSX					Đất có rừng Phòng hộ	Đất có rừng sản xuất	Diện tích đất có rừng ngoài QHLN				Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ			
1	TP. Quảng Ngãi	875,73	171,61	704,12	15741,53	809,94	2293,53	687,83	76,76	611,07	1605,70	122,11	15684,52	1014,29	900,98	113,31	-57,01	-1279,24	204,35
2	Bình Sơn	9958,39	2481,76	7476,63	46684,86	10024,34	20747,57	9304,34	2135,22	7169,12	11443,23	720,00	46622,17	11181,89	8711,71	2470,18	-62,69	-9565,68	1157,55
3	Trà Bồng	30729,62	10657,31	20072,31	42124,37	30633,61	34948,96	27679,56	10020,67	17658,89	7269,40	2954,05	42149,91	32485,67	21747,00	10738,67	25,54	-2463,29	1852,06
4	Tây Trà	21159,88	11777,51	9382,37	33916,24	21409,13	23101,07	15421,93	9836,34	5585,59	7679,14	5987,20	33845,58	21046,69	8360,96	12685,73	-70,66	-2054,38	-362,44
5	Sơn Tinh	4504,46	299,22	4205,24	24398,44	4571,56	10572,56	4366,27	269,96	4096,31	6206,29	205,29	24310,01	5318,75	5173,96	144,79	-88,43	-5253,81	747,19
6	Tư Nghĩa	6079,87	2538,87	3541	20549,81	6107,56	7563,61	5736,40	2264,69	3471,71	1827,21	371,16	20628,79	5683,98	3593,62	2090,36	78,98	-1879,63	-423,58
7	Sơn Hà	44708,18	28874,92	15833,26	72829,22	42919,32	55183,68	38417,34	24579,22	13838,12	16766,34	4501,98	75210,73	46536,36	15605,90	30930,46	2381,51	-8647,32	3617,04
8	Sơn Tây	24929,54	16931,75	7997,79	38560,38	25217,32	29088,26	20431,51	14305,09	6126,42	8656,75	4785,81	38149,22	28471,50	10119,48	18352,02	-411,16	-616,76	3254,18
9	Minh Long	17415,2	8506,18	8909,02	23731,59	18725,32	20980,48	16672,66	8948,57	7724,09	4307,82	2052,66	21723,42	17546,58	8401,35	9145,23	-2008,17	-3433,90	-1178,74
10	Nghĩa Hành	10380,78	1051,25	9329,53	23448,90	10362,72	12964,58	10115,44	993,14	9122,30	2849,14	247,28	23439,89	10317,17	9262,22	1054,95	-9,01	-2647,41	-45,55
11	Mộ Đức	5793,36	2457,27	3336,09	21386,72	5810,85	8511,54	5528,82	2423,62	3105,20	2982,72	282,03	21401,35	6101,48	3525,14	2576,34	14,63	-2410,06	290,63
12	Đức Phổ	15109,94	3898,06	11211,88	37328,10	15145,96	18540,05	14223,66	3551,85	10671,81	4316,39	922,30	37287,54	15974,71	12343,37	3631,34	-40,56	-2565,34	828,75
13	Ba Tơ	93475,58	36405,19	57070,39	113806,05	93471,60	100271,87	87127,04	34757,56	52369,48	13144,83	6344,56	113756,13	97349,83	59141,61	38208,22	-49,92	-2922,04	3878,23
14	Lý Sơn	153,05	132,92	20,13	1085,79	146,10	114,99	90,26	86,24	4,02	24,73	55,84	1039,84	161,95	155,93	6,02	-45,95	46,96	15,85
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>285273,58</b>	<b>126183,82</b>	<b>159089,76</b>	<b>515592,00</b>	<b>285355,33</b>	<b>344882,75</b>	<b>255803,06</b>	<b>114248,93</b>	<b>141554,13</b>	<b>89079,69</b>	<b>29552,27</b>	<b>515249,10</b>	<b>299190,85</b>	<b>167043,23</b>	<b>132147,62</b>	<b>-342,90</b>	<b>-45691,90</b>	<b>13835,52</b>